

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 174/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các biểu ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 2, Mục 3, Mục 8 và bổ sung Mục 9, Mục 10 vào Biểu số 01A/VGTC-TP: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn thành phố Tuyên Quang như sau:

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|----|---|--|--------------------------------|
| 2 | Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội) | Từ cầu Bình Trù đến Km 6 (đến hết thửa đất số 37, 83 tờ bản đồ địa chính số 18, thôn 7, xã Lương Vượng) | 4.500.000 |
| | | Từ tiếp giáp Km 6 đến Km 9 | 2.500.000 |
| | | Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11 | 1.200.000 |
| | | Từ Km 11 (từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 03 phường Đội Cấn) đến Km 14 +500 (hết địa phận phường Đội Cấn) | 1.500.000 |
| 3 | Đoạn từ Km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Q lộ 13A cũ) | Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca đến ngã ba (đường rẽ vào trường THCS Lương Vượng) | 1.500.000 |
| | | Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Lương Vượng đến hết dốc Vồng (hết địa phận xã Lương Vượng) | 800.000 |

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|----------|-----------------------------------|--|--------------------------------|
| | | Từ giáp dốc Võng đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B, xã An Khang | 400.000 |
| | | Từ nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca | 300.000 |
| 8 | Đường Hồ Chí Minh | Đất liền cạnh đường Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Bình Ca đến nhà bà Trần Thị Thục (thửa số 01 tờ 58), xã An Khang | 350.000 |
| | | Đất liền cạnh đường Hồ Chí Minh đoạn từ Quốc lộ 2 (Km 10+300) nhà La Thị Bắc (thửa 28 tờ 23) đến nhà Phạm Văn Hiền (thửa 35 tờ 33) hết địa phận xã Thái Long (giáp xã Lương Vượng) | 500.000 |
| | | Đoạn từ ngã Tư giao nhau với xã An Khang hộ ông Nguyễn Văn Minh thôn 3, xã Lương Vượng (Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 68 đến giáp xã Thái Long hết địa phận xã Lương Vượng) | 500.000 |
| 9 | XÃ KIM PHÚ | | |
| 9.1 | Quốc lộ 37 | Từ tiếp giáp phường An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen | 2.500.000 |
| | | Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6. | 1.700.000 |
| | | Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen | 1.200.000 |
| | | Từ giáp cầu Đen đến hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ty | 1.200.000 |
| | | Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú, giáp phường Phú Lâm (trừ các lô quy hoạch khu dân cư thôn 17) | 1.000.000 |
| | | Khu quy hoạch khu dân cư thôn 17, xã Kim Phú | 2.500.000 |
| 9.2 | Đường Thanh Niên | Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23. | 1.800.000 |
| | | Từ tiếp giáp xóm 23 đến hết thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3) | 1.200.000 |
| | | Từ giáp thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3) đến giáp Trại tạm giam. | 1.000.000 |
| | | Từ Trại tạm giam đến giáp Quốc lộ 37 mới | 1.200.000 |
| 9.3 | Đường Nguyễn Chí Thanh | Từ ngã ba giao với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú. | 1.600.000 |
| | | Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La | 1.800.000 |
| 9.4 | Tuyến Kim Phú - Hoàng Khai | - Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô (phía thành phố Tuyên Quang) | 1.800.000 |
| | | - Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km7+500 (phía thành phố Tuyên Quang) | 1.200.000 |

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----------|--|--|--------------------------------|
| | | Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới | 600.000 |
| | | Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủy đến giáp phường Phú Lâm | 600.000 |
| | | Từ nhà bà Hạnh vào khoảng 120 m (Giáp Quốc lộ 37 mới) | 1.000.000 |
| 10 | XÃ LƯƠNG VƯỢNG | | |
| | Đường từ km 129 +850 Quốc lộ 2 đến đường dẫn cầu An Hoà (từ ngã ba góc gạo đi Ruộc) | Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 theo đường đi Ruộc đến hết đất xã Lương Vượng (giáp xã An Khang) | 1.000.000 |

b) Sửa đổi, bổ sung Mục 1, Mục 2, Mục 11.1, Mục 13.4, Mục 15.1, Mục 22.1 và bổ sung Mục 27, Mục 28, Mục 29 vào Biểu số 02A/VGTC-YS: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Yên Sơn như sau:

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----------|--|---|--------------------------------|
| 1 | Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội) | Từ Km 14+500 “giáp với phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang” đến giáp Km 15+500 | 1.200.000 |
| | | Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500. | 800.000 |
| | | Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm. | 600.000 |
| | | Từ đường rẽ vào trường Tiểu học Minh Cầm đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo, xã Đội Bình | 1.200.000 |
| | | Từ đoạn tiếp giáp đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp với xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ | 2.000.000 |
| 2 | Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang – Hà Giang) | Từ tiếp giáp phường Ý La, Tân Hà đến hết đất trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang (cũ). | 4.500.000 |
| | | Từ giáp đất trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang (cũ) đến hết đất Trường Đại học Tân Trào. | 4.000.000 |
| | | Từ giáp đất Trường Đại học Tân Trào đến hết cầu Nghiêng. | 2.300.000 |
| | | Từ tiếp giáp đầu Cầu Nghiêng đến giáp đất thị trấn Yên Sơn (hết đất xã Trung Môn) | 1.600.000 |
| | | Từ tiếp giáp Km 14+950 đến Km 15+700 | 1.200.000 |
| | | Từ tiếp giáp Km 15+700 đến đầu cầu Km 16 | 1.200.000 |
| | | Từ tiếp giáp đầu cầu Km 16 đến Km 17+300 | 700.000 |
| | | Từ Km 17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh) | 600.000 |
| 11 | XÃ KIẾN THIẾT | | |
| 11.1 | Quốc lộ 2C | Từ giáp xã Trung Trục đến Đập tràn khe Khuổi Triễn | 250.000 |
| | | Từ khe đập tràn Khuổi Triễn đến hết thửa đất ở nhà ông Hà Văn Cường thôn Đồng Phạ | 500.000 |

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----------|--|---|--------------------------------|
| | | Từ giáp nhà ở ông Hà Văn Cường thôn Đồng Phạ đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hóa) | 250.000 |
| 13 | XÃ HOÀNG KHAI | | |
| 13.4 | Tuyến Kim Phú – Hoàng Khai (phía huyện Yên Sơn) | Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô | 1.800.000 |
| | | Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến hết địa phận xã Hoàng khai (Giáp xã Kim Phú Thành phố Tuyên Quang) | 1.200.000 |
| 15 | XÃ MỸ BĂNG | | |
| 15.1 | Quốc lộ 37 | Từ đỉnh dốc Đồng Khoai (giáp phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang) đến UBND Mỹ Băng. | 1.100.000 |
| | | Từ UBND xã Mỹ Băng đến Cây xăng | 1.500.000 |
| | | Từ giáp cây xăng đến hết thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng). | 1.100.000 |
| | | Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng) đến đường rẽ vào xóm Cây Quýt “Đồi anh Trỗi”. | 550.000 |
| | | Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm Cây Quýt “Đồi anh Trỗi” đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái) | 300.000 |
| 22 | XÃ HOÀNG KHAI | | |
| 22.1 | Huyện lộ | Từ giáp các thửa đất bóm QL37 cũ nay là đường huyện lộ đến trạm y tế cũ | 700.000 |
| | | Từ trạm y tế cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Yên Mỹ 2) | 450.000 |
| 27 | TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ ĐT 188 | | |
| 27.1 | XÃ TỨ QUẬN | | |
| | | Đất ở liền cạnh đường ĐT 188 đi Phúc Ninh, từ giáp đất ở các hộ bóm QL2 (cầu Lắm) đến đầu cầu Tứ quận đi Phúc Ninh. | 300.000 |
| 27.2 | XÃ PHÚC NINH | | |
| | | Đoạn từ đầu cầu Tứ Quận (phía đất Phúc Ninh) đến đỉnh dốc Khuôn Thống theo hướng đi xã Lục Hành. | 200.000 |
| | | Đoạn từ đỉnh dốc Khuôn Thống đến hết địa phận xã Phúc Ninh tiếp giáp xã Lục Hành. | 150.000 |
| 27.3 | XÃ LỤC HÀNH | | |
| | | Đất ở ven đường ĐT 188 từ giáp xã Phúc Ninh đến hết xóm Minh Khai | 200.000 |
| | | Đất ở ven đường ĐT 188 Từ giáp thôn Minh Khai đến giáp đất nhà bà Lương Thị Thao (Ngã ba vào UBND xã) | 150.000 |
| | | Đất ở ven đường ĐT 188 Từ Ngã ba vào UBND xã đến hết địa bàn xã (giáp xã Quý Quân) | 130.000 |

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----------|------------------------------------|--|--------------------------------|
| 27.4 | XÃ QUÝ QUÂN | | |
| | | Đất ở liền đường ĐT 188: giáp Lục Hành đến hết nhà bà Tiến thôn 2. | 130.000 |
| | | Đất ở liền đường ĐT 188: đoạn từ giáp nhà bà Tiến thôn 2 đến hết đèo đất đỏ giáp xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hoá. | 100.000 |
| 28 | TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ ĐT 185 | | |
| 28.1 | XÃ KIM QUAN | | |
| | | Đoạn từ Km 28+20 QL2C rẽ vào đầu cầu Kim quan gồm các hộ bám theo trục đường đến hết nhà ông Lương Đình Quý thôn Làng Hản. | 130.000 |
| | | Từ giáp nhà ô Lương Đình Quý (Làng Hản) đến hết xã Kim Quan. | 100.000 |
| 29 | TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ (ĐH09) | | |
| 29.1 | XÃ PHÚC NINH | | |
| | | Đoạn từ ngã ba chợ Khuôn Thống đến nhà văn hóa thôn Khuôn Thống. | 200.000 |
| | | Đoạn từ nhà văn hóa thôn Khuôn Thống đến hết địa phận xã Phúc Ninh tiếp giáp xã Chiêu Yên. | 150.000 |
| 29.2 | XÃ QUÝ QUÂN | | |
| | | Đất ở liền đường huyện lộ: Đất ở từ ngã ba nhà Ông Ngọ thôn 4 đến hết đất Chợ Nhẫu thôn 8. | 130.000 |
| | | Đất ở liền đường huyện lộ: Đất ở từ nhà Ông Minh thôn 7 đến hết nhà Ông Bền thôn 5. | 80.000 |

c) Sửa đổi, bổ sung Mục 1, Mục 4, Mục 6, Biểu số 03A/VGTC-SD: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Sơn Dương như sau:

| TT | Tên đường phố/khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá |
|----|---|---|-----------|
| 1 | Quốc lộ 2C (Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37) | Từ cổng đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng. | 1.000.000 |
| | | Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng. | 700.000 |
| | | Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do). | 600.000 |
| | | Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Thanh Phát cũ. | 120.000 |
| | | Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ từ xã Tân Thanh đi UBND xã Thanh Phát cũ. | 200.000 |
| | | Đoạn từ đường rẽ đi UBND xã Thanh Phát cũ đến hồ Cây Thị xã Tân Thanh (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thanh (Tuân Lộ cũ). | 400.000 |

| TT | Tên đường phố/khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá |
|----|---|---|-----------|
| | | Từ hồ Cây Thị xã Tân Thanh (về phía UBND xã Tân Thanh) đến giáp địa phận xã Sơn Nam. | 220.000 |
| | | Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuần Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam. | 350.000 |
| | | Từ đỉnh dốc Trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam. | 2.400.000 |
| | | Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc). | 2.000.000 |
| | | Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc) | 2.500.000 |
| | | Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu. | 3.000.000 |
| 4 | Quốc lộ 37 (Từ thị trấn Sơn Dương - Tuyên Quang), địa phận xã Phúc Ứng, Tú Thịnh | Từ đường thôn Tân Hòa cũ (giáp ranh giữa thôn Tân Hòa cũ, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Bến xe khách Sơn Dương | 2.200.000 |
| | | Đất liền cạnh đường từ Bến xe khách Sơn Dương đến tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 37 và Quốc lộ 2C | 1.300.000 |
| | | Đoạn từ tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 37 và Quốc lộ 2C đến 200 m (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang). | 1.300.000 |
| | | Đoạn từ cách tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 37 và Quốc lộ 2C từ 200m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4. | 800.000 |
| | | Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phai Cày (thôn Tân Hòa cũ) (giáp ranh giữa thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Tân Hòa | 2.200.000 |
| | | Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng Tân Hòa đến tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 2C với Quốc lộ 37 | 1.300.000 |
| | | Đoạn từ tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 2C với Quốc lộ 37 200m (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang). | 1.300.000 |
| | | Từ chân dốc áp Km 4 đến cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh. | 380.000 |
| | | Từ cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ. | 350.000 |
| | | Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca thuộc địa phận xã Thượng Âm. | 600.000 |
| | | Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm. | 350.000 |
| | | Từ Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm đến hết địa phận xã Thượng Âm (về phía thành phố Tuyên Quang) | 450.000 |

| TT | Tên đường phố/khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá |
|----|--|---|---------|
| 6 | Đường tỉnh lộ (Ngã ba Thượng Âm đi Kim Xuyên) | Từ ngã ba Thượng Âm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ. | 130.000 |
| | | Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ. | 160.000 |
| | | Đoạn từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiên đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô (nay là thôn Đông Khê) | 130.000 |
| | | Đoạn từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (nay là thôn Đông Khê) tiếp giáp với đội trồng rừng đồng Hữu | 180.000 |
| | | Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ. | 250.000 |
| | | Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đông Quý | 200.000 |
| | | Từ tiếp giáp địa phận xã Đông Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú. | 120.000 |
| | | Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết. | 80.000 |
| | | Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú). | 250.000 |
| | | Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên) | 130.000 |

d) Sửa đổi, bổ sung Mục 12.1, Mục 14 và bổ sung Mục 2.3, Mục 4.3 và Mục 18 vào Biểu số 04A/VGTC-HY: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Hàm Yên như sau:

| TT | Tên đường phố/khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----------|---|--|--------------------------------|
| 12 | XÃ BẠCH XA | | |
| 12.1 | Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) | Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương. | 100.000 |
| | | Từ nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương đến Trạm Y tế xã (ngã ba đi Yên Thuận) | 150.000 |
| | | Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận). | 150.000 |
| 14 | XÃ HÙNG ĐỨC | | |
| 14.1 | Huyện lộ: Đức Ninh - Hùng Đức (ĐH.02) | Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyên, thôn Làng Chặng. | 100.000 |
| | | Từ giáp đất nhà ông Tuyên thôn Làng Chặng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm Tườn. | 150.000 |
| | | Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uôm Tườn đến hết đất Trường Tiểu học Hùng Thắng. | 100.000 |
| | | Đất liền cạnh đường liên thôn từ cổng Trường Tiểu học Hùng Thắng đến hết thôn Đèo Quân, xã Hùng Đức (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Bái) | 80.000 |

| TT | Tên đường phố/khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----------|--|---|--------------------------------|
| 14.2 | Huyện lộ: Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (ĐH.20) | Từ thôn Làng Phan (tiếp giáp ĐH.02) qua thôn Hùng Xuân đến giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái | 80.000 |
| 14.3 | Huyện lộ: Hùng Đức - xã Tứ Quận (ĐH.19) | Từ Ngã 3 thôn Tân Hùng (tiếp giáp ĐH.02) đi qua thôn Thị đến hết thôn Khánh Hùng (Giáp xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn) | 110.000 |
| 2 | XÃ THÁI HÒA | | |
| 2.3 | Huyện lộ (Km162+180, QL.2 - Trung Thành (ĐH.09)) | Đất liền cạnh đường từ ngã ba chợ Km 27 đến cổng nhà ông Đới thôn Làng Mãn 1 | 170.000 |
| | | Đất ở liền cạnh đường từ nhà ông Đới thôn Làng Mãn 1 đến hết đất hộ ông Đào Văn Công (thôn Đồng Chùa) | 160.000 |
| | | Đất ở liền cạnh đường từ nhà ông Đào Văn Công đến hết địa phận xã Thái Hòa (giáp xã Thành Long) | 150.000 |
| 4 | THÀNH LONG | | |
| 4.3 | Huyện lộ (Km162+180, QL.2 - Trung Thành (ĐH.09)) | Đất cạnh đường liên thôn: Từ giáp xã Thái Hòa đi qua thôn 4, thôn 2 Trung Thành vào đến ngã ba điểm trường Tiểu học đường sang nhà ông Thủy Mận thôn 1 Trung Thành. | 110.000 |
| 18 | Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương (ĐH.07) | | |
| 18.1 | | Các thửa đất bám trục đường huyện lộ (đường huyện lộ ven sông Lô) từ giáp đất thôn Thụt, xã Phù Lưu (từ nhà ông Trương Văn Kiển đến giáp đất thôn Ngòi Hạp, xã Minh Khương) | 110.000 |

đ) Sửa đổi, bổ sung Mục 6.1, Mục 11.2, Mục 13.1, Mục 14.1, Mục 14.2, Mục 14.3, Mục 15.1, Mục 23.1 và bổ sung Mục 24.1, Mục 25.1, Mục 26.1, Mục 27.1 vào Biểu số 05A/VGTC-CH: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Chiêm Hoá như sau:

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|----------|---|---|--------------------------------|
| 6 | XÃ NGỌC HỘI | | |
| 6.1 | Quốc lộ 2C (Tuyến Ngọc Hội - Yên Lập, ĐT 190 cũ) | Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà) | 500.000 |
| | | Đoạn từ đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc) | 250.000 |
| | | Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến đường ngõ vào Nặm Bó (thôn Ngọc An) | 350.000 |

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----------|---|--|--------------------------------|
| | | Đoạn từ đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An) đến cột mốc Km 7 đường Chiêm Hóa - Na Hang | 250.000 |
| | | Đoạn từ cột mốc Km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng. | 200.000 |
| | | Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đàm Hồng. | 250.000 |
| | | Đoạn từ đền Đàm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm. | 350.000 |
| | | Đoạn từ Trạm Kiểm Lâm đến đường ngõ vào Mỏ Ăngtimoan | 600.000 |
| | | Đoạn từ đường ngõ vào Mỏ Ăngtimoan đến giáp Thủy điện Chiêm Hóa | 350.000 |
| | | Đoạn từ giáp đất Thủy điện Chiêm Hóa đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập | 200.000 |
| 11 | XÃ PHÚC THỊNH | | |
| 11.2 | Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà-Hồng Quang) | Đoạn ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp QL3B đến hết đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm | 250.000 |
| | | Đoạn từ giáp đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân An | 250.000 |
| 13 | XÃ HÙNG MỸ | | |
| 13.1 | Đường tỉnh ĐT 188 | Từ giáp đất xã Xuân Quang đến hết đất nhà ông Ma Văn Đồi thôn Hùng Dũng. | 250.000 |
| | | Từ giáp đất nhà ông Ma Văn Đồi thôn Hùng Dũng đến hết đất nhà ông Ma Văn Phúc thôn Nậm Kép. | 160.000 |
| | | Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc đến nhà ông Ma Xuân Toàn Thôn Nậm Kép giáp đất xã Tân Mỹ. | 200.000 |
| 14 | XÃ TÂN MỸ | | |
| 14.1 | Đường tỉnh 188 | Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ông Vũ Xuân Cậy (Pắc Có). | 200.000 |
| | | Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến chân đèo Lai, thôn Nà Héc (hết đất hộ ông Quân Văn Chúc). | 250.000 |
| | | Đoạn từ chân đèo Lai, thôn Nà Héc (Giáp đất ông Quân Văn Chúc) đến đỉnh đèo Lai (Giáp xã Phúc Sơn) | 200.000 |
| 14.2 | Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà-Hồng Quang) | Đoạn từ giáp xã Tân An đến hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Hà Lang | 120.000 |
| 14.3 | Đường huyện (Đường Tân Mỹ-Hà Lang) | Đoạn giáp ĐT188 đến cầu treo thôn Bản Tụm | 200.000 |
| | | Đoạn từ Cầu treo thôn Bản Tụm đến giáp đường huyện Phúc Thịnh - Trung Hà | 100.000 |

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|------|--|--|--------------------------------|
| 15 | XÃ LINH PHÚ | | |
| 15.1 | Đường huyện (Đường Tri Phú-Linh Phú) | Đoạn từ giáp xã Trung Minh, huyện Yên Sơn đến cầu tràn Pác Lan, thôn Pác Cháng | 160.000 |
| | | Đoạn từ cầu tràn Pác Lan, thôn Pác Cháng đến khe Khuổi Đắng | 180.000 |
| | | Đoạn từ khe Khuổi Đắng đến cầu tràn Pác Lây | 160.000 |
| | | Đoạn từ cầu tràn Pác Lây đến giáp xã Tri Phú | 160.000 |
| 23 | XÃ KIÊN ĐÀI | | |
| 23.1 | Đường tỉnh (ĐT 185) | Đoạn từ giáp xã Phú Bình đến ngã ba đập tràn Pác Mạ | 110.000 |
| | | Từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến hết đất trường tiểu học xã Kiên Đài | 130.000 |
| | | Từ cổng trường Tiểu học đến ngã ba cầu Khun Miềng thôn Làng Khây 1. | 110.000 |
| 24 | XÃ TRUNG HÀ | | |
| 24.1 | Đường huyện (đường Trung Hà-Phù Lưu) | Đoạn từ ngã ba Nà Coóng giáp đất ở nhà ông Ma Đức Sinh đến đỉnh Đèo Bụt | 80.000 |
| | | Đoạn từ đỉnh Đèo Bụt đến hết đất đất Khuôn Nhòa | 90.000 |
| 25 | XÃ VINH QUANG | | |
| 25.1 | Đường huyện Vinh Quang - Bình Nhân - Kiến Thiết (ĐH 06) | Đoạn từ đầu cầu treo thôn Vĩnh Bảo đến hết địa phận thôn Soi Đứng giáp Bình Nhân | 260.000 |
| 26 | XÃ BÌNH NHÂN | | |
| 26.1 | Đường huyện Vinh Quang - Bình Nhân - Kiến Thiết (ĐH 06) | Đất liền cạnh đường từ Đèo Bụt giáp xã Vinh Quang đến hết trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Bình Nhân | 150.000 |
| | | Đất liền cạnh đường đoạn từ sau trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Bình Nhân đến hết đất xã Bình Nhân giáp xã Kiến Thiết, Yên Sơn | 120.000 |
| 27 | XÃ KIÊN ĐÀI | | |
| 27.1 | Đường tỉnh (ĐT.185) | Đất ở liền cạnh đường ĐT 185 đoạn từ cổng trường tiểu học xã Kiên Đài đến ngã ba đập tràn Pác Mạ. | 120.000 |
| | | Đất ở liền cạnh đường ĐT 185 từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến đất hộ ông Bàn Văn Tinh thôn Nà Chám. | 100.000 |
| | | Đất ở liền cạnh đường ĐT 185 đoạn từ cổng trường Tiểu Học đến ngã ba cầu Khun Miềng thôn Làng Khây 1 | 100.000 |
| | | Đoạn từ đầu cầu Khun Miềng dọc theo đường ĐT 185 đến nhà ông Vì Văn Khoá thôn Làng Khây 1 (Khun Miềng cũ). | 95.000 |

e) Sửa đổi, bổ sung Mục 3.1, Mục 6.1, Mục 6.2, Mục 8.1 và bổ sung Mục 7.2, Mục 9, Mục 10 vào Biểu số 07A/VGTC-LB: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Lâm Bình như sau:

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----|---|---|--------------------------------|
| 3 | XÃ BÌNH AN | | |
| 3.1 | Đường tỉnh 188 | Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chươn | 180.000 |
| | | Đoạn từ cầu Khuổi Chươn đến khe Tát Dạ | 200.000 |
| | | Đoạn từ khe Tát Dạ đến hết đất hộ ông Hoàng Văn Hồi | 180.000 |
| | | Đoạn từ đất hộ ông Hoàng Văn Tường (giáp ông Hoàng Văn Hồi) đến ngã ba đường vào thôn Tát Ten | 250.000 |
| | | Từ Ngã ba đường vào khu Minh Tân đến ngã ba đường vào thôn Tát Ten | 180.000 |
| | | Từ ngã ba đường vào thôn Tát Ten đến giáp ranh thị trấn Lăng Can (hết địa phận xã Bình An) | 120.000 |
| 6 | XÃ THƯỢNG LÂM | | |
| 6.1 | Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên) | Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm). | 200.000 |
| | | Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đến hết ngã ba đi Trạm kiểm lâm (thôn Nà Tông). | 200.000 |
| 6.2 | Khu trung tâm thương mại | Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ. | 250.000 |
| 8 | XÃ PHÚC YÊN | | |
| 8.1 | Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên) | Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đầu cầu Bản Thàng đến hết cống thoát nước tiếp giáp thôn Bản Táng, | 100.000 |
| | | Đất liền cạnh đường: Đoạn từ cống thoát nước tiếp giáp thôn Bản Thàng đến chân đập nước thủy lợi thôn Bản Táng, | 100.000 |
| | | Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân đập nước thủy lợi Bản Táng đến tiếp giáp đường vào chợ trung tâm xã Phúc Yên. | 100.000 |
| | | Đất liền cạnh đường: Đoạn tiếp giáp đường vào chợ trung tâm xã Phúc Yên đến ngã ba đường vào Homstay Bản Bon | 100.000 |
| | | Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã ba cầu tràn thôn Nà Khậu đến hết đèo Khau Cau, xã Phúc Yên (tiếp giáp xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang). | 100.000 |
| 7 | XÃ KHUÔN HÀ | | |
| 7.2 | Đường giao thông từ trường tiểu học Khuôn Hà đến đèo Kéo Ráo, thôn Nà Vàng | Đường giao thông từ Trường tiểu học Khuôn Hà đến Đèo Kéo Ráo, thôn Nà Vàng | 120000 |

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|------|------------------------|---|--------------------------------|
| 9 | XÃ MINH QUANG | | |
| 9.1 | Quốc lộ 279 | Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tá Nà Mạ | 250.000 |
| | | Đoạn từ giáp suối Tá Nà Mạ đến hết đất thôn Nà Mè (cây đa thôn Nà Han cũ) | 200.000 |
| | | Từ giáp thôn Nà Mè (cây đa thôn Nà Han cũ) đến giáp thôn Bản Đồn | 160.000 |
| | | Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang | 110.000 |
| 9.2 | Đường tỉnh 188 | Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến Km 30+300 (đến hết thửa đất hộ ông Giang). | 160.000 |
| | | Đoạn từ Km 30+300 đến Km 31+700 (giáp đất hộ ông Giang đến hết thửa đất hộ ông Tảo). | 160.000 |
| | | Đoạn từ Km 31+700 (giáp thửa đất hộ ông Tảo) đến giáp đất xã Thổ Bình. | 110.000 |
| 10 | XÃ PHÚC SƠN | | |
| 10.1 | Quốc lộ 279 | Đoạn từ giáp xã Minh Quang đi qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết Km 138+600 (hết đất nhà ông Ma Phúc Tề, thôn Noong Cuồng). | 250.000 |
| | | Đoạn từ Km 138+600 (hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Noong Cuồng) đến chân Đèo đá thôn Tầng (Km 135+500) | 200.000 |
| | | Đoạn từ chân Đèo đá (Km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang | 200.000 |
| 10.2 | Đường tỉnh 188 | Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét. | 160.000 |
| | | Từ giáp tràn Nà Pét đến hết cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan. | 200.000 |
| | | Từ giáp cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến ngã ba Bản Cầm (giáp Quốc Lộ 279). | 160.000 |

f) Bổ sung Mục 7.1 vào Biểu số 07A/VGTC-NH: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Na Hang:

| TT | Tên đường phố, khu vực | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----|------------------------|--|--------------------------------|
| 7 | XÃ THANH TƯƠNG | | |
| 7.1 | Quốc lộ 2C | Các thửa đất tiếp giáp trục đường QL 2C đoạn từ Km11 (thuộc thôn Cổ Yếng, xã Thanh Tương) đến giáp xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá | 100.000 |

2. Bổ sung Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại:

a) Bổ sung Mục 7 vào Biểu số 06/ONT-TPTQ: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn thành phố Tuyên Quang:

| STT | Tên các xã và khu vực | Mức giá (đồng/m ²) | |
|-----|-----------------------|--------------------------------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 7 | XÃ KIM PHÚ | | |
| | Khu vực 1 | 400.000 | |
| | Khu vực 2 | 250.000 | 180.000 |
| | Khu vực 3 | 120.000 | |

b) Bổ sung Mục 33, Mục 34 vào Biểu số 06/ONT-SD: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Sơn Dương:

| STT | Tên các xã và khu vực | Mức giá (đồng/m ²) | |
|-----|-----------------------|--------------------------------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 33 | XÃ TÂN THANH | | |
| | Khu vực 1 | 130.000 | 100.000 |
| | Khu vực 2 | 95.000 | 80.000 |
| | Khu vực 3 | 60.000 | 50.000 |
| 34 | XÃ TRƯỜNG SINH | | |
| | Khu vực 1 | 130.000 | 100.000 |
| | Khu vực 2 | 95.000 | 80.000 |
| | Khu vực 3 | 60.000 | 50.000 |

c) Bổ sung Mục 9, Mục 10 vào Biểu số 06/ONT-LB: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Lâm Bình:

| STT | Tên các xã và khu vực | Mức giá (đồng/m ²) | |
|-----|-----------------------|--------------------------------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 9 | XÃ PHÚC SƠN | | |
| | Khu vực 2 | 95.000 | 80.000 |
| | Khu vực 3 | 60.000 | 50.000 |
| 10 | XÃ MINH QUANG | | |
| | Khu vực 2 | 95.000 | 80.000 |
| | Khu vực 3 | 60.000 | 50.000 |

3. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại đô thị:

a) Bổ sung Mục 5, Mục 6, Mục 7 vào Biểu số 07/OĐT-TPTQ: Giá đất ở tại đô thị địa bàn thành phố Tuyên Quang:

| TT | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|----------|---|-----------------------------------|
| 5 | PHƯỜNG MỸ LÂM | |
| | Quốc lộ 37: | |
| | Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37: Từ Km 12 đến Km 16 (Từ cầu buro điện phường Mỹ Lâm đến ngã 3 giao với đường Hạ tầng kỹ thuật) | 3.000.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37: Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km 12 (Cầu buro điện phường Mỹ Lâm) | 2.000.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37: Từ Km 16 đến Km 18 (Từ ngã 3 giao với đường Hạ tầng kỹ thuật đến Giáp xã Mỹ Bằng) | 2.000.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37 cũ: Từ thửa 118, tờ bản đồ 20 (đất nhà bà Đoàn Thị Nhâm) đến hết thửa 138, tờ bản đồ 20 (giáp quốc lộ 37 mới, đất ở ông Nguyễn Văn Quang) | 2.000.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37 cũ: Từ giáp đất (thửa 135, tờ bản đồ 20 (đất nhà ông Hùng) đến thửa 13, tờ bản đồ 20 (giáp quốc lộ 37 mới, nhà ông Lương Văn Nhất) | 2.000.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường liên thôn: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 1) đoạn giáp xã Kim Phú vào đến Nhà Văn hóa Tổ 1, phường Mỹ Lâm | 800.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 4) đoạn giáp nhà hàng Tùng Bách Quán vào đến ngã 3 giao với đường Hạ Tầng Kỹ Thuật, phường Mỹ Lâm | 800.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 4) đoạn giáp ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Hoàn đi qua chùa Phú Lâm vào đến ngã 3 giao với đường Hạ Tầng Kỹ Thuật, phường Mỹ Lâm | 800.000 |
| 5.1 | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 4) đoạn giáp ngã tư nhà ông Nguyễn Công Sơn đi qua NVH vào đến hết thửa 433, tờ bản đồ 18), Tổ 5 (nhà ông Phạm Tiến Du) | 800.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 5) đoạn giáp thửa 28, tờ bản đồ 18 (nhà ông Nguyễn Trọng Oánh) đi vào đến hết thửa 64, tờ bản đồ 18 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ) | 800.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 5) đoạn giáp nhà ông Nguyễn Trọng Bằng (giáp cầu Mỹ Lâm) đi vào đến khu TĐC Tổ 5. | 800.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 6) đoạn giáp nhà ông Đặng Văn Chi (thửa 182, tờ bản đồ 25) đi vào đường Tiên Phong đến ngã 3 giao đường đất (sang Tổ 9) | 800.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 8) đoạn giáp nhà bà Nguyễn Thị Quế (thửa 267, tờ bản đồ 31) đi vào đường bê tông đến ngã 3 giáp đất bà Phạm Thị Nụ (Tổ 8) | 800.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 8) đoạn giáp xưởng chè ông Hoàng Văn Trí (thửa 54, tờ bản đồ 31) đi vào đường bê tông đến ngã 3 giáp nhà văn hóa Tổ 8 | 800.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ ngã 3 giao đường đất (sang Thôn Hang Hươu, Tổ 9) đi vào đường Tiên Phong đến ngã 3 giao với xã Mỹ Bằng, Xã Kim Phú. | 350.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường liên thôn: Từ Nhà Văn hóa Tổ 1 đi qua cầu Gò danh đến ngã 3 giao với đường quốc lộ 2D | 350.000 |

| TT | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|---|--|-----------------------------------|
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 2) đoạn giáp trường Tiểu học, đi qua đình Ngòi Xanh vào đến nhà ông Phạm Tuấn Anh | 350.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ nhà ông Phạm Tiến Du (thửa 433, tờ bản đồ 18) đến cuối đường nhà ông Nguyễn Trung Dũng (thửa 01, tờ bản đồ 27), Tổ 5 | 350.000 |
| | Đất ở liền cạnh các Ngõ, ngách còn lại | 250.000 |
| Đường tránh từ QL37 đối diện cổng UBND phường Mỹ Lâm đến giáp Quốc lộ 37, tổ 7 | | |
| 5.2 | Đất ở liền cạnh đường bê tông Hạ Tầng Kỹ Thuật | 1.500.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ đường Hạ Tầng Kỹ Thuật vào đến Nhà Văn Hóa Đất nước nóng Tổ 7, phường Mỹ Lâm | 800.000 |
| | Đất liền cạnh các Ngõ, ngách còn lại của đường Hạ Tầng Kỹ Thuật | 350.000 |
| Quốc Lộ 2D | | |
| 5.3 | Đất ở liền cạnh đường liên xã của các hộ bám hai bên trục đường Quốc lộ 2D từ UBND phường Mỹ Lâm đi đến ngã 3 giao với xã Kim Phú (đường vào NVH Tổ 9) | 1.500.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ ngã 3 Quốc lộ 2D thuộc Tổ 9 (giáp nhà ông Vũ Minh Đức) đi qua nhà văn hóa Tổ 9 vào đến ngã 3 giáp với đất ông Nga Văn Thắng (thửa 346, tờ bản đồ 43), tổ 9 | 500.000 |
| | Đất ở liền cạnh đường đất liên thôn: Từ ngã 3 giáp với đất ông Nga Văn Thắng (thửa 346, tờ bản đồ 43), tổ 9, vào đến ngã 3 giao với đường vào Tiên Phong(đất thuộc Tổ 6, phường Mỹ Lâm) | 500.000 |
| | Đất ở liền cạnh các Ngõ, ngách còn lại | 250.000 |
| Đường nội bộ Khu Tái Định cư | | |
| 5.4 | Đất ở bám trục đường nội bộ khu Tái định cư Tổ 5, phường Mỹ Lâm (Thôn 17 cũ) | 1.500.000 |
| | Đất ở bám trục đường nội bộ khu Tái định cư Tổ 3, phường Mỹ Lâm (Thôn 12, phú lâm cũ) | 1.500.000 |
| 6 | PHƯỜNG AN TƯỜNG | |
| 6.1 | Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội): Từ ngã ba Bình Thuận qua UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu bình Trù | |
| | Đất liền cạnh đường Quốc Lộ 2 | 7.200.000 |
| | Đường nội bộ Quy hoạch khu dân cư An Phú | 3.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện Yên Sơn cũ) đến ngã ba giao với đường Lê Đại Hành | 3.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2, qua Chợ Bình Thuận đến hết thửa đất số 35, tờ bản đồ địa chính số 59 | 3.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (vị trí cây xăng) đến hết thửa đất số 3, tờ bản đồ địa chính số 66 (khu tập thể Mỏ đất chịu lửa); | 3.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường từ ngã ba cổng UBND thành phố Tuyên Quang rẽ theo hai phía bao quanh trụ sở UBND thành phố Tuyên Quang; | 3.000.000 |

| TT | Mức xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----|---|-----------------------------------|
| | Đất liền cạnh đường đoạn từ đường rẽ đối diện công UBND phường An Tường vào tổ 14 đến ngã ba đường đi tổ 16 | 3.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (cạnh UBND phường An Tường) đến hết thửa số 22, tờ bản đồ địa chính số 98. | 3.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường từ ngã ba (thửa số 23 và 19 tờ bản đồ địa chính số 111) đến hết thửa số 58, tờ bản đồ địa chính số 111 | 3.000.000 |
| | Đất ở tại tổ 5 | 3.000.000 |
| | Các thửa đất liền cạnh mặt đường các ngõ còn lại tiếp giáp với đường Quốc lộ 2 và đất ở tại các vị trí còn lại tại tổ 1, 6,12,13 | 2.000.000 |
| 6.2 | Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái): Đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc lộ 37 (phía bên phường An Tường) | |
| | Đất liền cạnh mặt đường | 7.200.000 |
| | Đất liền cạnh đường gom đoạn từ ngã ba giao với đường Lê Đại Hành đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 103 | 3.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường Lê Đại Hành từ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 15 qua Ban chỉ huy quân sự thành phố đến tiếp giáp Quốc lộ 2 tránh (thuộc tổ 10). | 3.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường đoạn từ giao với đường Lê Đại Hành đến giao với đường Trung tâm hành chính thành phố (đường tránh lữ) | 3.000.000 |
| | Đất ở còn lại tại tổ 2 | 3.000.000 |
| | Đất ở còn lại tại tổ 3,4, 10. | 2.000.000 |
| | Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái): Đường Quốc lộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang | |
| | Đất liền cạnh mặt đường | 5.000.000 |
| | Đất ở các vị trí còn lại tổ 11 | 2.000.000 |
| 6.3 | Đường Trung tâm hành chính thành phố: Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh) | |
| | Đất liền cạnh mặt đường | 5.000.000 |
| | Đất liền cạnh đường từ ngã ba đường Trung tâm hành chính thành phố đến ngã tư tiếp giáp Quốc lộ 2 tránh (khu tái định cư tổ 16) | 3.000.000 |
| | Đất ở tại tổ 9 | 2.000.000 |

| TT | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----|--|-----------------------------------|
| 6.4 | Đoạn đường Bệnh viện Yên Sơn đi Trung tâm sát hạch lái xe: Từ ngã ba giao Quốc lộ 2 (vị trí xây xăng km 4) đi qua khu tái định cư tổ 16 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh | |
| | Đất liền cạnh mặt đường | 5.000.000 |
| | Các thửa đất liền cạnh mặt đường các ngõ tiếp giáp với đoạn đường Bệnh viện Yên Sơn đi Trung tâm sát hạch lái xe (Từ thửa đất số 162, tờ bản đồ 96 đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 106; từ thửa đất số 131, tờ bản đồ 96 đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 106; từ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 95 đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 95; từ thửa đất số 66 đến thửa đất số 92 tờ bản đồ số 94; từ thửa đất số 82 đến thửa đất số 125 tờ bản đồ số 95; từ thửa đất số 77 đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94. | 3.000.000 |
| | Đất ở các vị trí còn lại tổ 15, 16 và đất ở tại tổ 14 | 2.000.000 |
| 6.5 | Đoạn Trung tâm sát hạch lái xe đến hết địa phận phường An Tường: Từ ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh đi qua Bệnh viện lao phổi đến hết thửa đất số 195, tờ bản đồ số 37 | |
| | Đất liền cạnh mặt đường | 3.000.000 |
| | Đất ở các vị trí còn lại tại tổ 17 và đất liền cạnh đường liên tổ của các tổ 18, 19. | 2.000.000 |
| | Đất ở các vị trí còn lại tổ 18, 19. | 1.500.000 |
| 6.6 | Đường Viên Châu: Từ ngã ba Viên Châu đến cổng xí nghiệp vật liệu xây dựng số 3 Tuyên Quang (nhà máy gạch Tuynel cũ) | |
| | Đất liền cạnh mặt đường | 3.000.000 |
| | Các thửa đất liền cạnh mặt đường các ngõ tiếp giáp với đường Viên Châu. | 2.000.000 |
| | Đất ở các vị trí còn lại tổ 7,8 | 1.500.000 |
| 7 | PHƯỜNG ĐỘI CÁN | |
| 7.1 | Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội): Đoạn từ km11 đến km 14+500 | |
| | Đất liền cạnh mặt đường. | 3.000.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông đoạn từ ngã ba đường QL 2 đến hết thửa đất số 84, tờ bản đồ địa chính số 55 (Thuộc tổ 8, 9). | 1.500.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông đoạn từ ngã ba QL 2 từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ địa chính số 102 (thuộc tổ 11). | 1.500.000 |
| | Từ thửa đất số 52 tờ bản đồ địa chính số 15 đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ số 17 (thuộc tổ 11). | 1.500.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông đoạn từ ngã ba QL 2 từ thửa đất số 17 tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 240 tờ bản đồ địa chính số 101 (thuộc tổ 12). | 1.500.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường từ ngã ba QL 2 đến cổng nhà máy Z113 và khu quy hoạch dân cư tổ 17, 18. | 1.500.000 |
| | Đường nội bộ QH khu dân cư tổ 10. | 1.500.000 |
| | Từ thửa đất số 51 tờ bản đồ địa chính số 24 đến hết thửa đất thửa đất số 23 tờ bản đồ số 23 (thuộc tổ 13). | 1.500.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 90 tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 23. | 800.000 |

| TT | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----|---|-----------------------------------|
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 140 tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 78, tờ bản đồ địa chính số 23. | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 150 tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 9, tờ bản đồ địa chính số 26. | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 26 và thửa đất số 87 tờ bản đồ số 120 (Tổ 15). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 3 tờ bản đồ địa chính số 23 đến hết thửa đất số 22 tờ bản đồ địa chính số 110 (thuộc tổ 15). | 800.000 |
| | Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 5. | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 110 tờ bản đồ số 6, đến thửa đất số 29, tờ bản đồ địa chính số 8 (Thuộc tổ 9). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 8 đến thửa đất số 36, tờ bản đồ địa chính số 8 (Thuộc tổ 9). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 84 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ địa chính số 8 (Thuộc tổ 10). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 9 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ địa chính số 10 (Thuộc tổ 10). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 73 tờ bản đồ số 16, đến thửa đất số 45, tờ bản đồ địa chính số 113 và thửa đất số 2, 79, 80 tờ 18, thửa đất số 136 tờ 16 (Thuộc tổ 12). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 35 tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 112 (Thuộc tổ 12, 13). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 90 tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 112 (Thuộc tổ 12, 13). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 51 tờ bản đồ số 6, đến thửa đất số 16, tờ bản đồ địa chính số 7 (Thuộc tổ 9). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 106 tờ bản đồ số 6, đến thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 7 (Thuộc tổ 9). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 8, đến thửa đất số 26, tờ bản đồ địa chính số 7 (Thuộc tổ 9, 10). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 44 đến thửa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số 7 (Thuộc tổ 10). | 800.000 |
| | Các thửa đất ở còn lại thuộc các tổ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 24. | 500.000 |
| | Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội): Đoạn từ km14+500 đến hết địa phận phường Đội Cấn | |
| | Đất liền cạnh mặt đường. | 2.500.000 |
| 7.2 | Quốc lộ 2D (Đường DT186 cũ): Đoạn từ ngã ba đường rẽ QL 2 đến cầu An Hoà | |
| | Đất liền cạnh mặt đường. | 1.500.000 |
| | Tất cả các thửa đất ở nằm các tờ bản đồ địa chính số: 30, 35, 45, 37, 38, 39, 48, 49, 50, 64, 80 và các thửa đất số 14, 17, 18, 20, 24, 28 tờ bản đồ số 79. | 500.000 |

| TT | Mốc xác định (Từ ... đến ...) | Mức giá (Đồng/m ²) |
|----|--|--------------------------------|
| | Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Ban Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, phường Đội Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, phường Đội Cấn) | 500.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường liên tổ đoạn từ thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 102 đến hết ngã ba đường ĐT 186 (Gồm các tờ bản đồ địa chính số 89, 90, 91, 102, 103, 76, 75, 59) thuộc tổ 4, 5, 6. | 350.000 |
| | Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông liên tổ từ ngã ba giáp đường ĐT 186 vào các tổ 4, 3, 1 thuộc tờ bản đồ địa chính số: 60, 61, 77, 92, 93, 94, 107, 116. | 350.000 |
| | Đất ở còn lại các ngõ, ngách thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6. | 250.000 |
| | Đoạn từ công Trường cấp III Sông Lô 2 đến hết địa phận phường Đội Cấn. | |
| | Các thửa đất ở liền cạnh mặt đường. | 650.000 |

b) Sửa đổi, bổ sung Biểu 07/OĐT-H: Giá đất ở tại đô thị địa bàn các huyện:

| TT | Loại đường | Mức giá (đồng/m ²) | | | | | |
|----------|-----------------------|--------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| | | Huyện Yên Sơn | Huyện Sơn Dương | Huyện Hàm Yên | Huyện Chiêm Hoá | Huyện Na Hang | Huyện Lâm Bình |
| 1 | ĐƯỜNG LOẠI I | | | | | | |
| | Vị trí 1 | 2.000.000 | 4.000.000 | 2.200.000 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.700.000 |
| | Vị trí 2 | 1.600.000 | 2.200.000 | 1.100.000 | 1.800.000 | 1.000.000 | 900.000 |
| | Vị trí 3 | 1.200.000 | 1.300.000 | 500.000 | 1.000.000 | 550.000 | 350.000 |
| | Vị trí 4 | | 600.000 | 230.000 | 600.000 | 250.000 | |
| 2 | ĐƯỜNG LOẠI II | | | | | | |
| | Vị trí 1 | 1.500.000 | 2.500.000 | 1.500.000 | 2.000.000 | 1.600.000 | 1.500.000 |
| | Vị trí 2 | 1.200.000 | 1.200.000 | 800.000 | 1.000.000 | 700.000 | 600.000 |
| | Vị trí 3 | 1.000.000 | 600.000 | 380.000 | 600.000 | 400.000 | 250.000 |
| | Vị trí 4 | | 350.000 | 180.000 | 350.000 | | 100.000 |
| 3 | ĐƯỜNG LOẠI III | | | | | | |
| | Vị trí 1 | 800.000 | 1.700.000 | 1.000.000 | 1.200.000 | 500.000 | 500.000 |
| | Vị trí 2 | 700.000 | 800.000 | 550.000 | 700.000 | 300.000 | 250.000 |
| | Vị trí 3 | 500.000 | 350.000 | 400.000 | 400.000 | 150.000 | 130.000 |
| | Vị trí 4 | 400.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | | 100.000 |

| TT | Loại đường | Mức giá (đồng/m ²) | | | | | |
|----|----------------------|--------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| | | Huyện Yên Sơn | Huyện Sơn Dương | Huyện Hàm Yên | Huyện Chiêm Hoá | Huyện Na Hang | Huyện Lâm Bình |
| 4 | ĐƯỜNG LOẠI IV | | | | | | |
| | Vị trí 1 | 400.000 | | 400.000 | | | |
| | Vị trí 2 | 300.000 | | 180.000 | | | |
| | Vị trí 3 | 280.000 | | 120.000 | | | |
| | Vị trí 4 | 250.000 | | 80.000 | | | |

4. Sửa đổi, bổ sung điểm 1 Mục I, điểm 1, 2 Mục V, điểm 2 Mục VI Biểu số 08/SON-TQ: Bảng giá đất sông, suối, mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

| STT | Đơn vị hành chính | Mức giá (Đồng/m ²) |
|-----------|--|--------------------------------|
| I | Huyện Lâm Bình | |
| 1 | Các xã: Bình An, Thổ Bình và thị trấn Lãng Can | 40.000 |
| V | Huyện Yên Sơn | |
| 1 | Các xã: Thị trấn Yên Sơn, Trung Môn, Hoàng Khai, Tứ Quận | 70.000 |
| 2 | Các xã: Đội Bình, Mỹ Bằng, Tân Long, Thái Bình, Chân Sơn, Lang Quán, Xuân Vân, Phúc Ninh | 45.000 |
| VI | Huyện Sơn Dương | |
| 2 | Các xã: Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Quyết Thắng, Hồng Lạc, Đông Thọ, Vân Sơn, Trường Sinh | 45.000 |

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung của các biểu ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Mục 1 Biểu số 01A/VGTC-TP: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính địa bàn thành phố Tuyên Quang.

2. Mục 13.1, Mục 13.2, Mục 13.3, Mục 14, Mục 25, Mục 26 Biểu số 02A/VGTC-YS: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính địa bàn huyện Yên Sơn.

3. Mục 1, Mục 2 Biểu số 05A/VGTC-CH: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính địa bàn huyện Chiêm Hoá.

4. Mục 4 Biểu số 07A/VGTC-LB: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính địa bàn huyện Lâm Bình.

5. Mục 2, Mục 3 Biểu số 06/ONT-TPTQ: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

6. Mục 4 Biểu số 06/ONT-LB: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Lâm Bình.

7. Mục 8, Mục 24 Biểu số 06/ONT-CH: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Chiêm Hoá.

8. Mục 2, Mục 6, Mục 7, Biểu số 06/ONT-YS: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Yên Sơn.

9. Mục 6, Mục 18, Mục 21, Mục 28 Biểu số 06/ONT-SD: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Sơn Dương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân